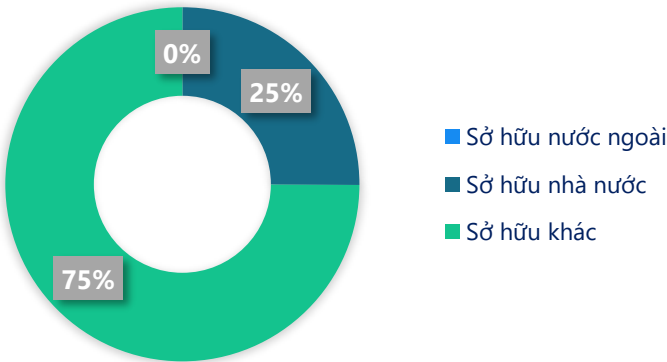


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
SL cổ phiếu LH		41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,685
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		490
P/E		-62.6
EPS		-187

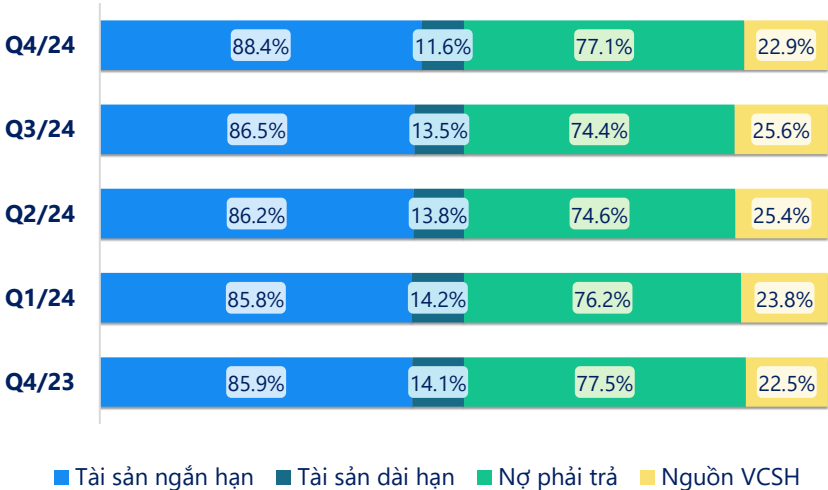
	YTD	1T	3T	6T
TTL		48.1%	56.0%	31.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



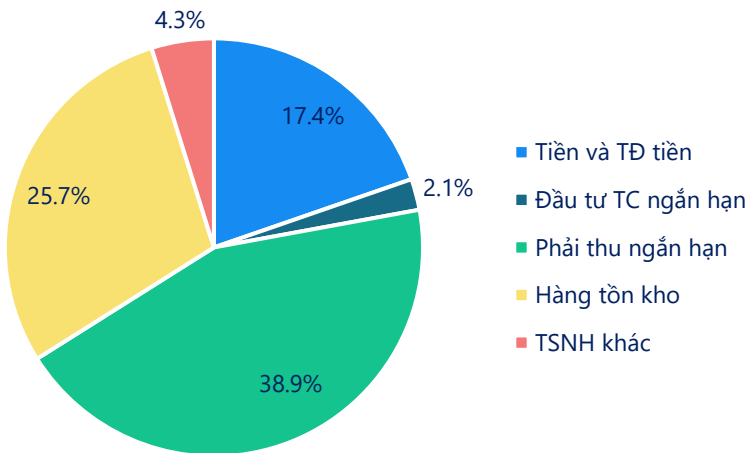
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

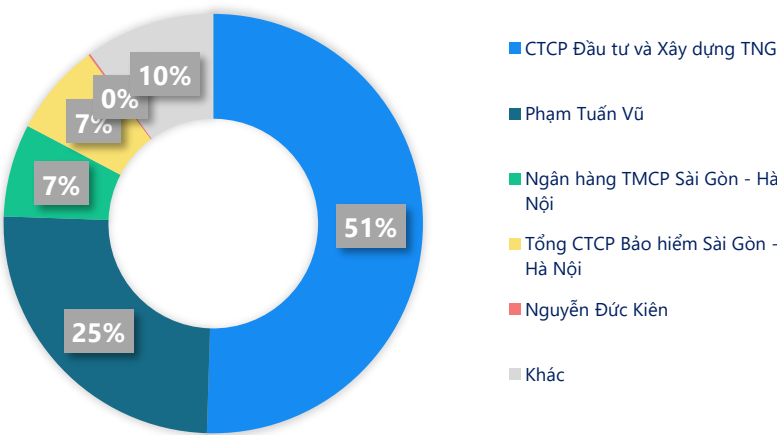
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

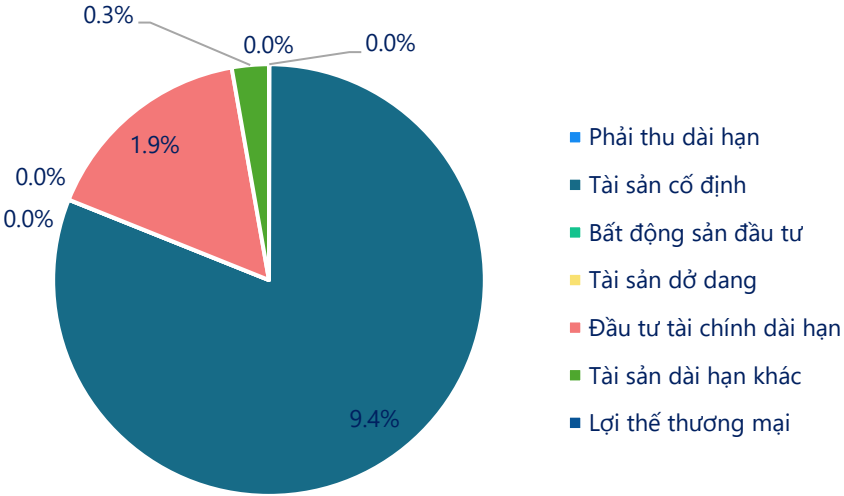
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



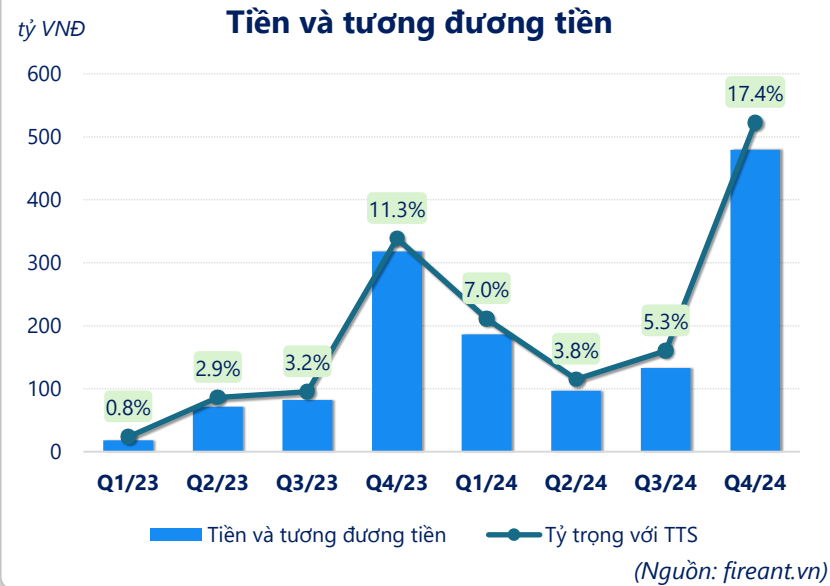
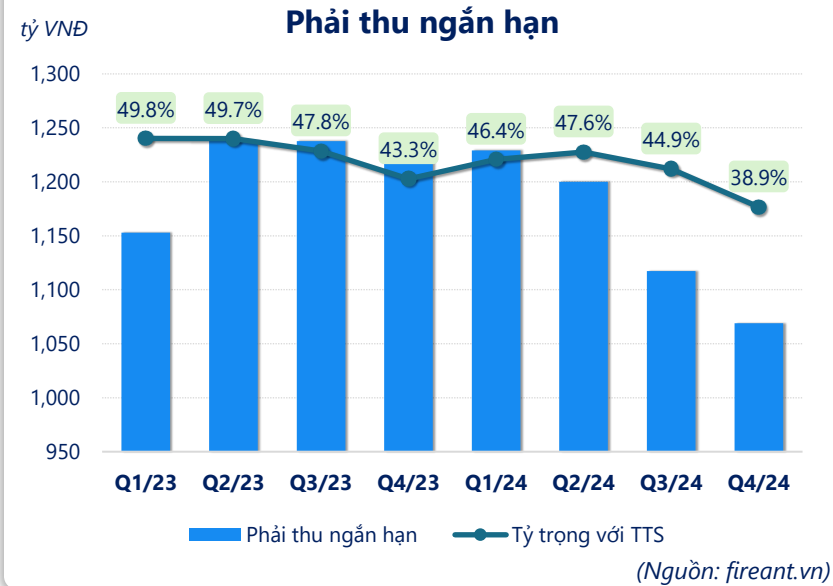
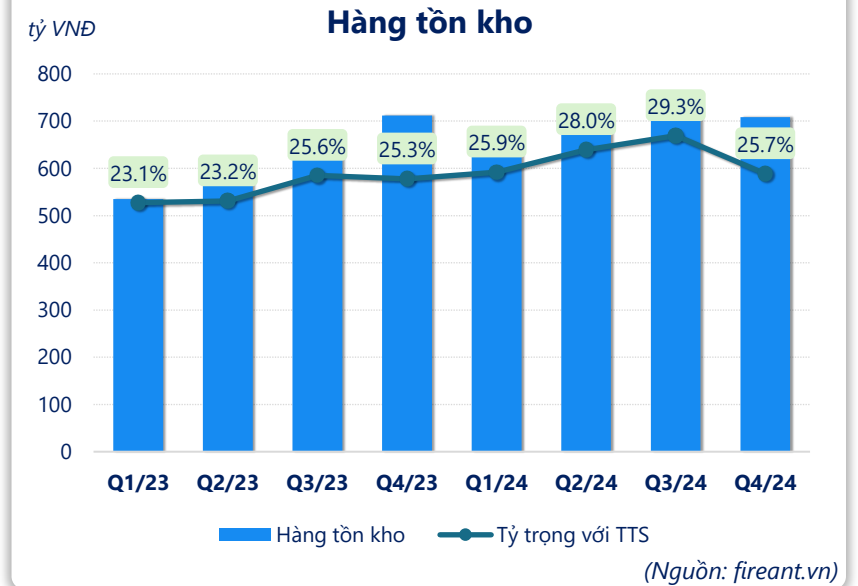
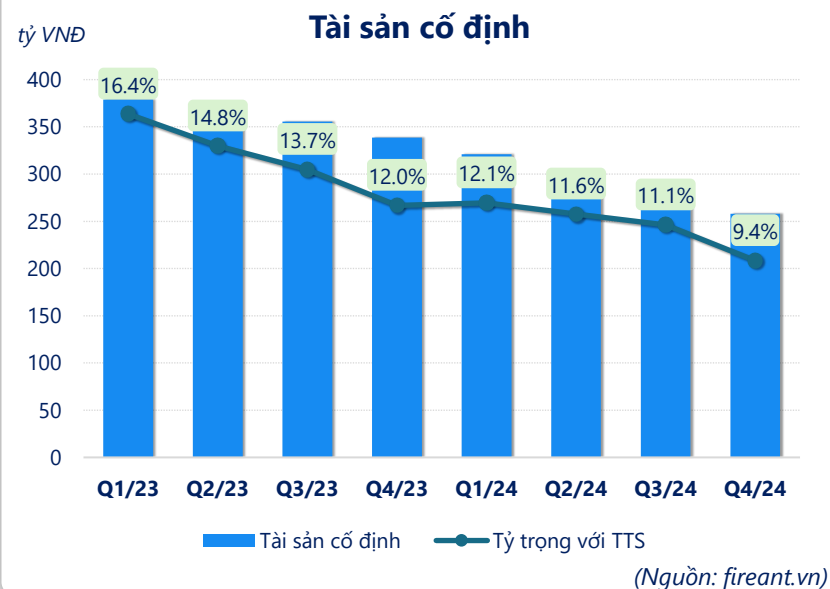
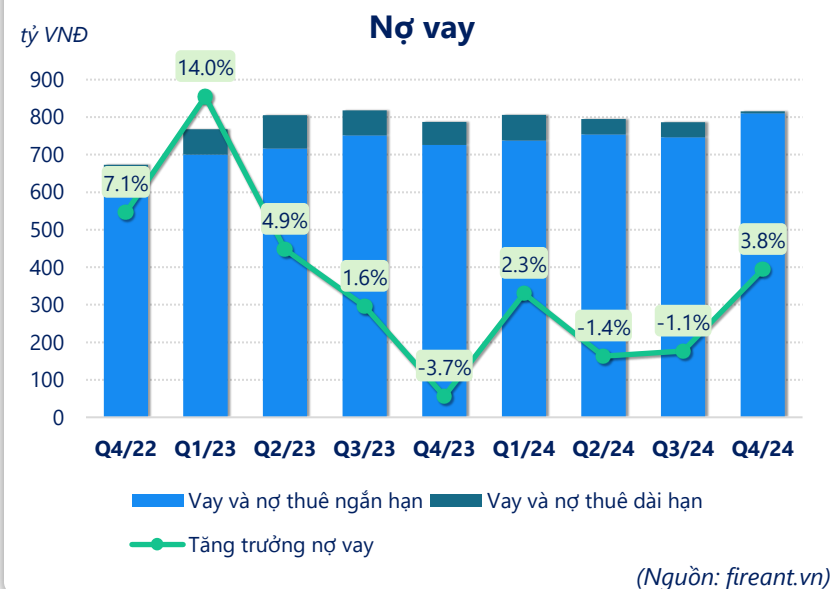
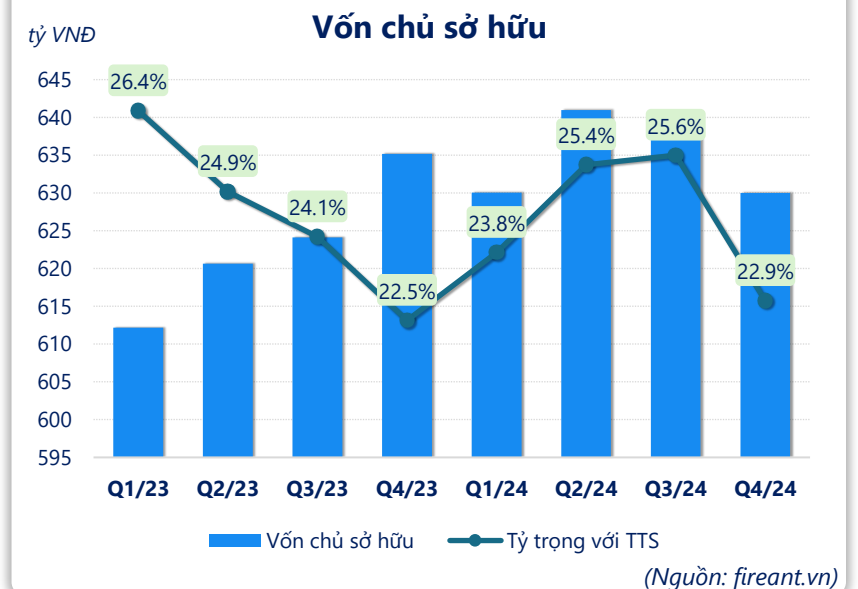
(Nguồn: fireant.vn)

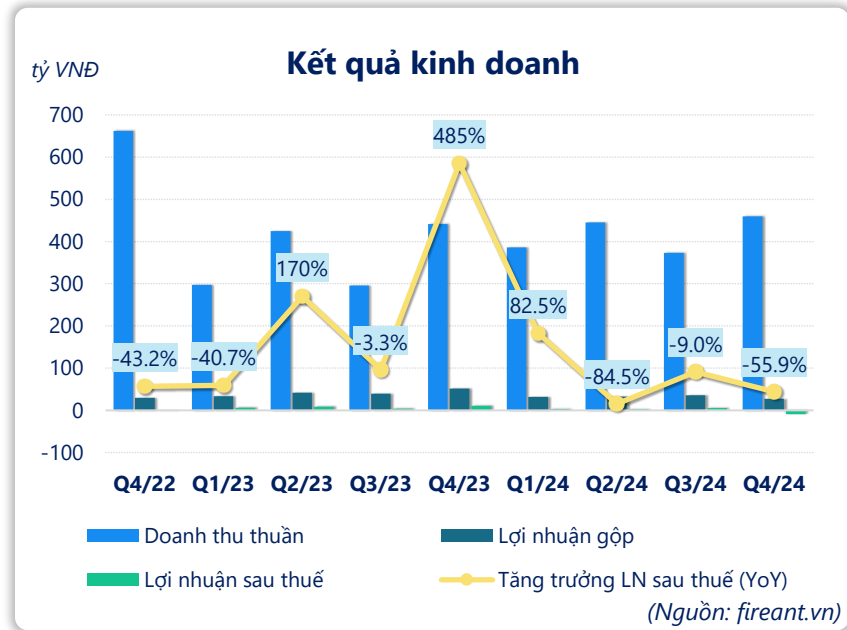
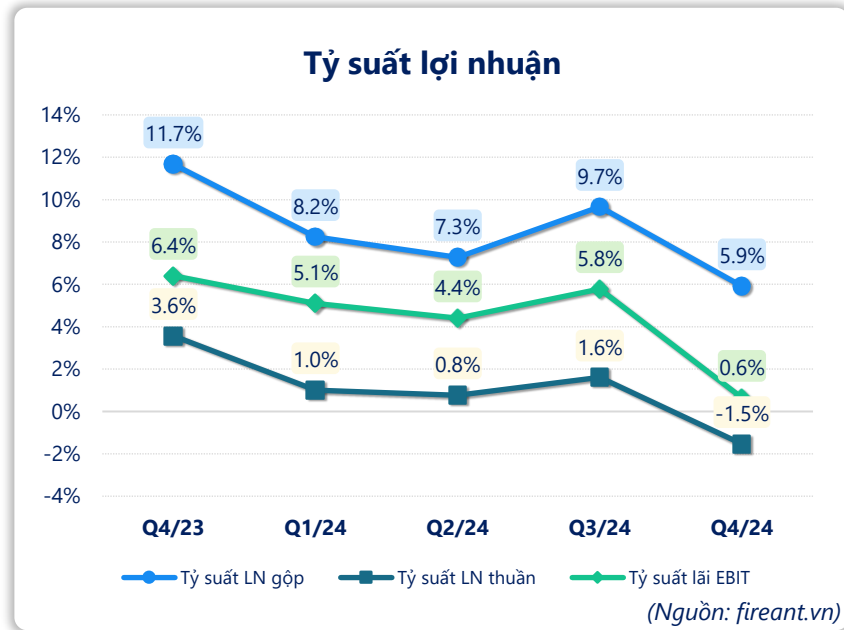
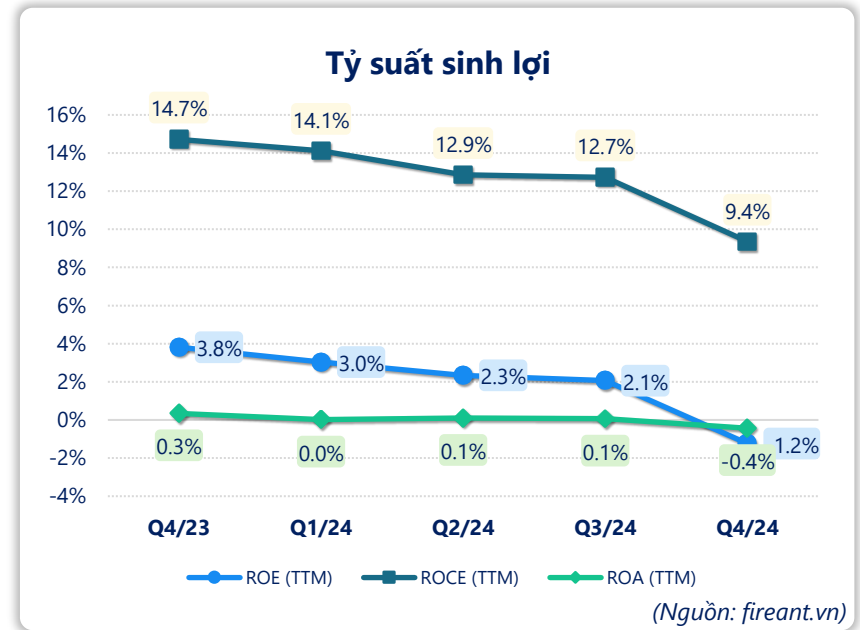
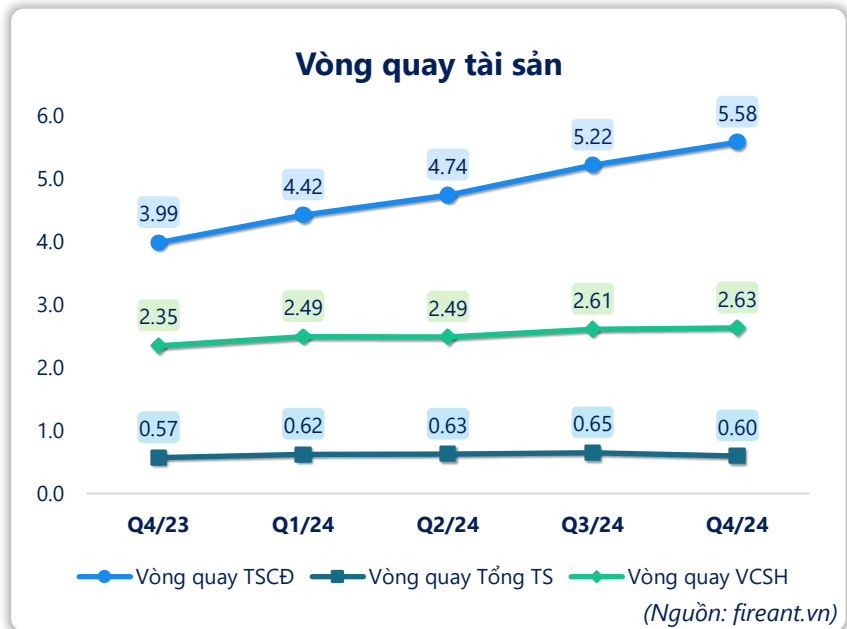
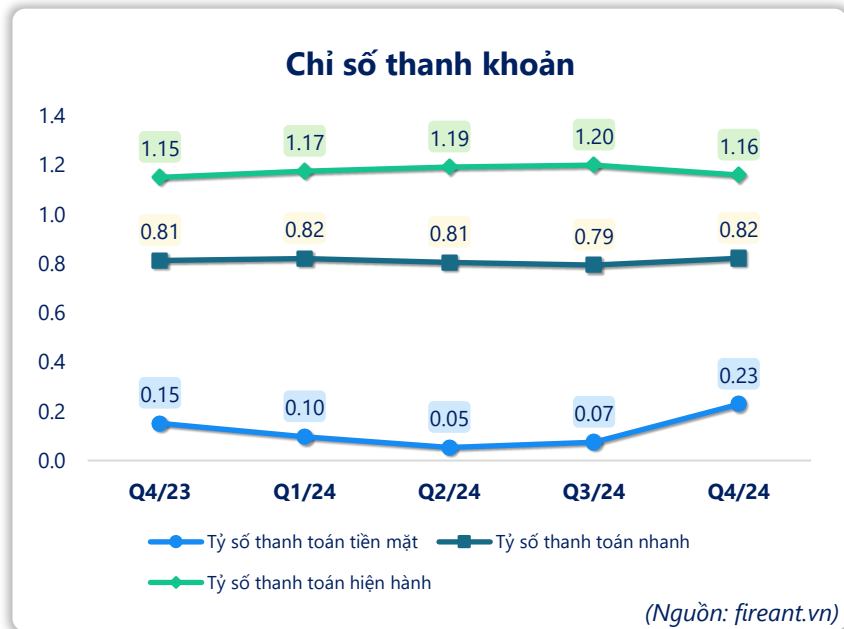
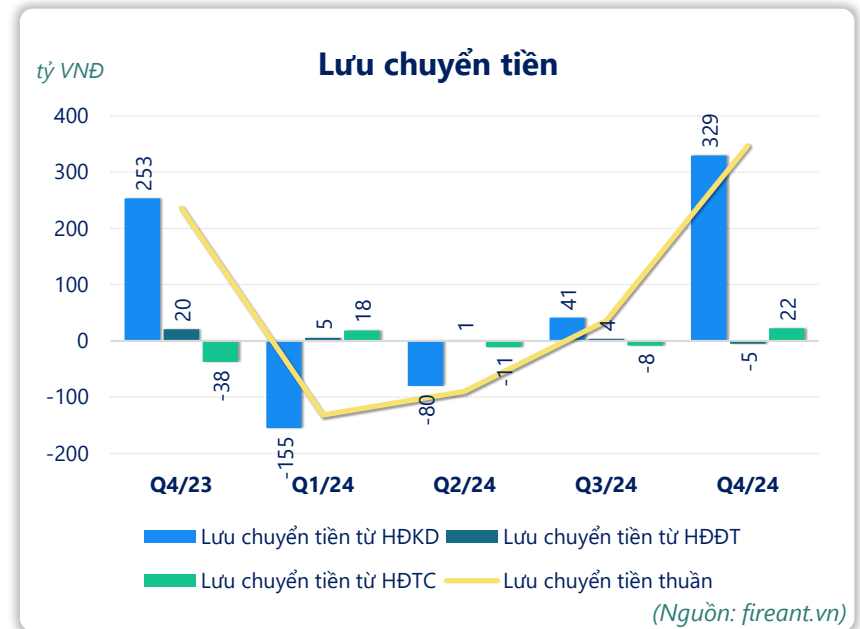
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,751	2,818	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,421	0.5%
Tiền và tương đương tiền	479	318	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	61.2	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	1,069	1,221	-12.5%
Hàng tồn kho	708	712	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	109	8.1%
Tài sản dài hạn	318	397	-19.8%
Phải thu dài hạn	0.12	0.36	-65.2%
Tài sản cố định	258	338	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.19	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.4	44.9	14.5%
Tài sản dài hạn khác	8.81	13.0	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,121	2,183	-2.9%
Nợ ngắn hạn	2,099	2,106	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	726	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	416	3.9%
Nợ dài hạn	21.4	77.4	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.89	61.1	-92.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	442	386	445	373	460
Giá vốn hàng bán	390	355	413	337	432
Lợi nhuận gộp	51.5	31.8	32.4	36.0	27.2
Doanh thu HĐTC	1.78	1.07	2.22	0.54	0.28
Chi phí TC	15.2	15.6	16.6	15.8	10.8
Chi phí lãi vay	14.8	15.6	16.6	15.8	10.8
LN trong công ty LKLD	4.98	1.40	1.87	1.11	2.14
Chi phí bán hàng	0	0	0.05	0	-0.05
Chi phí QLDN	27.3	14.8	16.4	15.9	25.9
LN thuần từ HĐKD	15.7	3.90	3.41	5.99	-7.05
Lợi nhuận khác	-2.23	0.24	-0.45	-0.26	-0.78
LN trước thuế	13.5	4.14	2.96	5.73	-7.82
Lợi nhuận sau thuế	10.7	3.44	2.73	5.14	-9.07
LNST của CĐ cty mẹ	8.73	0.26	2.44	1.57	-12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-155	-79.9	40.9	329
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.4	5.07	1.45	3.69	-4.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.5	18.4	-11.2	-8.43	22.1
Tiền đầu kỳ	82.1	318	186	96.7	133
Lưu chuyển tiền thuần	236	-132	-89.7	36.1	347
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.02	0.02	0	0.00
Tiền cuối kỳ	318	186	96.7	133	479

(Nguồn: fireant.vn)